

**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
Ngân hàng Công thương Việt Nam**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2023**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

B01a-CTCK

## MỤC LỤC

|                                                  | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------------------|--------------|
| Báo cáo tình hình tài chính riêng                | 3 - 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động riêng                  | 7 - 9        |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng                 | 10 - 12      |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng | 13           |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng              | 14 - 52      |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

B01a-CTCK

|       |                                                                        | Đơn vị tính: VND |                          |                          |
|-------|------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------|--------------------------|
| Mã số | CHỈ TIÊU                                                               | Thuyết minh      | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                             |                  | <b>8,104,398,037,563</b> | <b>4,961,835,550,792</b> |
| 110   | <b>I. Tài sản tài chính</b>                                            |                  | <b>7,594,307,695,798</b> | <b>4,950,488,241,639</b> |
| 111   | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                  | 5                | 343,764,755,667          | 158,346,973,110          |
| 111.1 | 1.1 Tiền                                                               |                  | 343,764,755,667          | 126,346,973,110          |
|       | 1.2. Các khoản tương đương tiền                                        |                  | -                        | 32,000,000,000           |
| 112   | 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")           | 7.1              | 1,868,320,051,811        | 1,803,505,674,547        |
| 113   | 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")                   | 7.2              | 1,694,031,750,000        | 1,138,331,750,000        |
| 114   | 4. Các khoản cho vay                                                   | 7.3              | 2,603,356,958,676        | 1,510,162,481,723        |
| 115   | 5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")                       | 7.4              | 898,078,947,369          | 276,965,800,000          |
| 116   | 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 7.5              | (20,500,368,138)         | (4,810,368,138)          |
| 117   | 7. Các khoản phải thu                                                  | 8                | 199,631,036,663          | 64,010,966,403           |
| 117.1 | 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính                                |                  | 52,300,000,000           | 832,500,000              |
| 117.2 | 7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính          |                  | 147,331,036,663          | 63,178,466,403           |
| 117.4 | 7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                       |                  | 147,331,036,663          | 63,178,466,403           |
| 118   | 8. Trả trước cho người bán                                             | 12               | 2,515,800,933            | 1,792,687,120            |
| 119   | 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                  | 9                | 4,899,307,134            | 2,487,535,347            |
| 122   | 10. Các khoản phải thu khác                                            | 10               | 697,572,896              | 690,272,862              |
| 129   | 11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu                       | 11               | (488,117,213)            | (995,531,335)            |
| 130   | <b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                       |                  | <b>510,090,341,765</b>   | <b>11,347,309,153</b>    |
| 131   | 1. Tạm ứng                                                             |                  | 255,237,060              | -                        |
| 132   | 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ                                  |                  | 742,549,700              | 9,000,000                |
| 133   | 3. Chi phí trả trước ngắn hạn                                          | 13               | 12,944,935,473           | 9,146,363,272            |
| 134   | 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                          | 14               | 50,000,000               | 50,000,000               |
| 135   | 5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                                 |                  | 1,236,842,072            | 681,209,103              |
| 136   | 6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                                 |                  | -                        | 1,460,736,778            |
| 138   | 8. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ                          | 25.1             | 494,860,777,460          | -                        |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                              |                  | <b>90,383,816,462</b>    | <b>75,134,862,193</b>    |
| 220   | <b>I. Tài sản cố định</b>                                              |                  | <b>46,392,625,264</b>    | <b>41,620,740,897</b>    |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                                            | 15               | 12,525,073,561           | 7,278,412,600            |
| 222   | 1.1 Nguyên giá                                                         |                  | 66,733,404,385           | 58,787,788,379           |
| 223a  | 1.2 Giá trị khấu hao lũy kế                                            |                  | (54,208,330,824)         | (51,509,375,779)         |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                                             | 16               | 33,867,551,703           | 34,342,328,297           |
| 228   | 2.1 Nguyên giá                                                         |                  | 75,492,917,896           | 73,964,667,896           |
| 229a  | 2.2 Giá trị hao mòn lũy kế                                             |                  | (41,625,366,193)         | (39,622,339,599)         |
| 240   | <b>II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                             |                  | <b>3,764,304,754</b>     | <b>-</b>                 |
| 250   | <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>                                       |                  | <b>40,226,886,444</b>    | <b>33,514,121,296</b>    |
| 251   | 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                           | 14               | 299,160,000              | 299,160,000              |
| 252   | 2. Chi phí trả trước dài hạn                                           | 17               | 9,834,205,952            | 3,136,521,262            |
| 253   | 3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                      |                  | -                        | -                        |
| 254   | 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                      | 18.1             | 20,000,000,000           | 20,000,000,000           |
| 255   | 5. Tài sản dài hạn khác                                                | 18.2             | 10,093,520,492           | 10,078,440,034           |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                                               |                  | <b>8,194,781,854,025</b> | <b>5,036,970,412,985</b> |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

B01a-CTCK

| Mã số  | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|--------|----------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|        |                                                    |             |                          |                          |
| 300    | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                              |             | <b>6,189,312,615,620</b> | <b>3,182,650,568,889</b> |
| 310    | <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                     |             | <b>6,169,636,658,066</b> | <b>3,136,567,154,743</b> |
| 311    | 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 19          | 5,588,887,033,241        | 3,075,099,329,013        |
| 312    | 1.1 Vay ngắn hạn                                   |             | 5,588,887,033,241        | 3,075,099,329,013        |
| 318    | 2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán        | 20          | 11,795,353,570           | 2,652,417,276            |
| 320    | 3. Phải trả người bán ngắn hạn                     | 21          | 20,269,138,231           | 6,466,342,051            |
| 321    | 4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 22          | 952,451,109              | 1,534,030,013            |
| 322    | 5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 23          | 10,410,991,008           | 5,649,364,048            |
| 323    | 6. Phải trả người lao động                         |             | 13,634,149,383           | 17,532,139,125           |
| 324    | 7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên          |             | 46,623,042               | -                        |
| 325    | 8. Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 24          | 18,652,784,006           | 19,139,225,776           |
| 327    | 9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn               |             | 156,162,602              | 406,660,113              |
| 329    | 10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác     |             | 1,693,267,522            | 1,225,847,219            |
| 331    | 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      |             | 8,211,322,170            | 6,861,800,109            |
| 332    | 12. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ     | 25.2        | 494,927,382,182          | -                        |
| 340    | <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                     |             | <b>19,675,957,554</b>    | <b>46,083,414,146</b>    |
| 351    | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                |             | 486,025,393              | 1,652,116,437            |
| 356    | 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 |             | 19,189,932,161           | 44,431,297,709           |
| 400    | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           |             | <b>2,005,469,238,405</b> | <b>1,854,319,844,096</b> |
| 410    | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                           | 26          | <b>2,005,469,238,405</b> | <b>1,854,319,844,096</b> |
| 411    | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                       |             | 1,493,274,874,053        | 1,493,274,874,053        |
| 411.1  | 1.1 Vốn góp của chủ sở hữu                         |             | 1,487,383,110,000        | 1,487,383,110,000        |
| 411.1a | 1.1.1 Cổ phiếu phổ thông                           |             | 1,487,383,110,000        | 1,487,383,110,000        |
| 411.2  | 1.2 Thặng dư vốn cổ phần                           |             | 6,150,512,734            | 6,150,512,734            |
| 411.5  | 1.3 Cổ phiếu quỹ                                   |             | (258,748,681)            | (258,748,681)            |
| 412    | 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý | 7.6         | -                        | (11,147,416,000)         |
| 414    | 3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                  |             | -                        | -                        |
| 415    | 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ      |             | 4,264,647,988            | 2,504,901,214            |
| 417    | 4. Lợi nhuận chưa phân phối                        | 26.2        | 507,929,716,364          | 369,687,484,829          |
| 417.1  | 4.1 Lợi nhuận đã thực hiện                         |             | 377,821,665,711          | 200,117,529,195          |
| 417.2  | 4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện                       |             | 130,108,050,653          | 169,569,955,634          |
| 440    | <b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>     |             | <b>8,194,781,854,025</b> | <b>5,036,970,412,985</b> |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

B01a-CTCK

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

| Mã số                                                                              | CHỈ TIÊU                                                                                       | Thuyết minh | Số cuối quý        | Số đầu năm         |
|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|--------------------|
| <b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b> |                                                                                                |             |                    |                    |
| 6                                                                                  | Cổ phiếu đang lưu hành                                                                         | 26.3        | 1,487,013,490,000  | 1,487,013,490,000  |
| 7                                                                                  | Cổ phiếu quỹ                                                                                   | 26.3        | 369,620,000        | 369,620,000        |
| 8                                                                                  | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK | 27.1        | 518,450,880,000    | 561,961,580,000    |
| 9                                                                                  | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK                                 | 27.2        | 1,460,000          | 1,460,000          |
| 10                                                                                 | Tài sản tài chính chờ về của CTCK                                                              |             | 1,305,000,000      | 2,000,000,000      |
| 12                                                                                 | Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK                                                 | 27.3        | 1,381,569,340,000  | 1,071,049,280,000  |
| 13                                                                                 | Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK                                                    |             | -                  | 100,000            |
| <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>  |                                                                                                |             |                    |                    |
| 21                                                                                 | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư                            | 27.4        | 22,602,989,477,000 | 17,777,932,907,000 |
| 021.1                                                                              | Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                                                |             | 13,222,407,077,000 | 11,423,821,842,000 |
| 021.2                                                                              | Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng                                                        |             | 1,784,218,880,000  | 1,735,667,990,000  |
| 021.3                                                                              | Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                                                             |             | 3,483,698,310,000  | 1,955,658,310,000  |
| 021.4                                                                              | Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ                                                           |             | 4,016,296,270,000  | 2,549,158,910,000  |
| 021.5                                                                              | Tài sản tài chính chờ thanh toán                                                               |             | 96,368,940,000     | 113,625,855,000    |
| 022.1                                                                              | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng                     | 27.5        | 90,941,390,000     | 93,294,390,000     |
| 23                                                                                 | Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư                                                        | 27.6        | 128,692,325,000    | 106,300,178,000    |
| 024.b                                                                              | Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư                                           |             | 6,528,410,000      | 77,260,000         |
| 25                                                                                 | Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư                                              |             | 48,998,600,000     | 77,778,300,000     |
| 26                                                                                 | Tiền gửi của khách hàng                                                                        |             | 627,408,202,392    | 368,333,518,597    |
| 027a                                                                               | Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                 | 27.7        | 357,681,915,345    | 260,257,162,049    |
| 28                                                                                 | Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                         | 27.7        | 208,597,683,877    | 98,122,105,223     |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

B01a-CTCK

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                       | Thuyết minh | Số cuối quý     | Số đầu năm      |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
|       | <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>  |             |                 |                 |
| 29    | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                            | 27.7        | 52,347,768,033  | 4,421,614,075   |
| 029.1 | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước                  |             | 48,474,056,301  | 3,249,295,998   |
| 029.2 | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài                  |             | 3,873,711,732   | 1,172,318,077   |
| 30    | Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán                                                     | 27.8        | 8,780,835,137   | 5,532,637,250   |
| 31    | Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý            | 27.9        | 618,627,367,255 | 362,800,881,347 |
| 031.1 | Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |             | 611,752,650,159 | 360,264,740,358 |
| 031.2 | Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |             | 4,483,624,663   | 1,693,528,088   |
| 031.3 | Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh                         |             | 2,391,092,433   | 842,612,901     |
| 35    | Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu                                                         | 27.9        | 8,780,835,137   | 5,532,637,250   |

Người lập:



Bà Lưu Thị Tuyền  
Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Anh Thư  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trần Phúc Vinh  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 10 năm 2023



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

B02a-CTCK

|       |                                                                                                                                                           |             |                        |                        |                        | Đơn vị tính: VND       |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                                                                                  | Thuyết minh | Q3/2023                | Q3/2022                | Từ 1/1-30/09/2023      | Từ 1/1-30/09/2022      |
|       | <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                                                                                                             |             |                        |                        |                        |                        |
| 1     | 1. Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                                     |             | 84.367.310.665         | 47.274.741.761         | 397.765.166.560        | 348.150.284.229        |
| 01.1  | 1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                                   | 28.1        | 14.520.731.786         | 6.279.546.414          | 208.045.458.766        | 85.071.101.917         |
| 01.2  | 1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL                                                                                           | 28.2        | 56.491.239.853         | 13.664.345.814         | 158.331.727.655        | 179.966.863.163        |
| 01.3  | 1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL                                                                                                 | 28.3        | 13.355.339.026         | 27.330.849.533         | 31.387.980.139         | 83.112.319.149         |
| 2     | 2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")                                                                                               | 28.5        | 38.852.032.633         | 21.113.272.568         | 123.546.896.918        | 75.002.139.470         |
| 3     | 3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                                                                                                                   | 28.4        | 70.984.591.637         | 47.444.376.339         | 172.481.171.970        | 138.179.081.828        |
| 4     | 4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")                                                                                                       | 28.5        | 20.462.082.189         | 4.714.246.576          | 49.499.862.101         | 9.961.824.658          |
| 6     | 5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                                               | 29          | 34.074.804.185         | 19.028.387.152         | 73.399.329.959         | 80.984.458.635         |
| 7     | 6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                                                                                             | 30          | 550.000.000            | 45.454.545             | 2.090.000.000          | 8.857.454.545          |
| 8     | 7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                                                                                                          |             |                        |                        | -                      |                        |
| 9     | 8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                                                 |             | 4.142.483.716          | 3.335.206.831          | 10.590.869.607         | 12.458.764.701         |
| 10    | 9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                                                                                                                   | 30          | 2.180.000.000          | 880.863.636            | 3.826.772.727          | 5.678.681.819          |
| 11    | 10. Thu nhập hoạt động khác                                                                                                                               | 31          | 141.095.714            | 119.889.564            | 340.458.925            | 929.455.399            |
| 20    | <b>Cộng doanh thu hoạt động</b>                                                                                                                           |             | <b>255.754.400.739</b> | <b>143.956.438.972</b> | <b>833.540.528.767</b> | <b>680.202.145.284</b> |
|       | <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                                                                                                              |             |                        |                        |                        |                        |
| 21    | 1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                                      |             | 20.838.124.560         | 36.148.727.550         | 227.480.372.439        | 312.164.566.314        |
| 21.1  | 1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                                    | 28.1        | 653.671.310            | 1.743.715.400          | 1.638.720.255          | 12.316.328.088         |
| 21.2  | 1.2 Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL                                                                                           | 28.2        | 20.165.753.250         | 34.405.012.150         | 225.821.852.184        | 299.163.110.971        |
| 21.3  | 1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                     |             | 18.700.000             | -                      | 19.800.000             | 685.127.255            |
| 24    | 2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay |             | 15.690.000.000         | -                      | 15.690.000.000         | -                      |
| 26    | 3. Chi phí hoạt động tự doanh                                                                                                                             |             | 2.814.203.333          | 1.225.027.662          | 6.580.018.382          | 3.911.603.978          |
| 27    | 4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                                                 | 32          | 22.358.282.386         | 13.632.713.403         | 53.886.596.850         | 49.007.870.573         |
| 30    | 5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                                                   |             | 4.345.672.497          | 3.005.367.150          | 11.275.571.028         | 8.794.234.214          |
| 31    | 6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                                                                                                                     |             | 2.659.645.917          | 1.499.306.659          | 6.419.452.847          | 4.485.429.037          |
| 32    | 7. Chi phí hoạt động khác                                                                                                                                 |             | -                      | (10.829.275)           | (507.414.122)          | 283.834.339            |
| 40    | <b>Cộng chi phí hoạt động</b>                                                                                                                             |             | <b>68.705.928.693</b>  | <b>55.500.313.149</b>  | <b>320.824.597.424</b> | <b>378.647.538.455</b> |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

B02a-CTCK

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                             | Thuyết minh | Q3/2023                | Q3/2022                | Từ 1/1-30/09/2023      | Từ 1/1-30/09/2022      |
|-------|----------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|       | <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                            |             |                        |                        |                        | -                      |
| 42    | 1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định    | 33          | 316.813.552            | 229.406.615            | 2.034.195.279          | 1.910.415.293          |
| 44    | 2. Doanh thu khác về đầu tư                                          | 33          | (265.241.588)          | 813.178.455            | 943.487.056            | 994.429.779            |
| 50    | <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>                            |             | <b>51.571.964</b>      | <b>1.042.585.070</b>   | <b>2.977.682.335</b>   | <b>2.904.845.072</b>   |
|       | <b>IV. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                               |             | -                      |                        |                        |                        |
| 52    | 1. Chi phí lãi vay                                                   | 34          | 81.243.023.118         | 45.574.415.509         | 233.817.816.454        | 135.668.534.030        |
| 55    | 2. Chi phí tài chính khác                                            | 34          | 7.874.883.080          | 11.666.007.068         | 29.685.663.763         | 29.319.912.491         |
| 60    | <b>Cộng chi phí tài chính</b>                                        |             | <b>89.117.906.198</b>  | <b>57.240.422.577</b>  | <b>263.503.480.217</b> | <b>164.988.446.521</b> |
| 62    | <b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>                        | 35          | <b>33.193.492.281</b>  | <b>18.803.463.776</b>  | <b>79.688.388.993</b>  | <b>53.590.215.525</b>  |
| 70    | <b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>                                         |             | <b>64.788.645.531</b>  | <b>13.454.824.540</b>  | <b>172.501.744.468</b> | <b>85.880.789.855</b>  |
|       | <b>VII. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                                 |             | -                      |                        | -                      |                        |
| 71    | 1. Thu nhập khác                                                     |             | 18.601.585             | 15.560.478             | 322.565.831            | 75.750.334             |
| 72    | 2. Chi phí khác                                                      |             | 67.001.978             | -                      | 67.001.978             | 10.000.000             |
| 80    | <b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>                                   |             | <b>(48.400.393)</b>    | <b>15.560.478</b>      | <b>255.563.853</b>     | <b>65.750.334</b>      |
| 90    | <b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>                       |             | <b>64.740.245.138</b>  | <b>13.470.385.018</b>  | <b>172.757.308.321</b> | <b>85.946.540.189</b>  |
| 91    | 1. Lợi nhuận đã thực hiện                                            |             | 28.414.758.535         | 34.211.051.354         | 240.247.432.850        | 205.142.787.997        |
| 92    | 2. (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện                                     |             | 36.325.486.603         | (20.740.666.336)       | (67.490.124.529)       | (119.196.247.808)      |
| 100   | <b>IX. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")</b>                       | 36          | <b>(2.943.240.421)</b> | <b>205.901.634</b>     | <b>17.822.003.029</b>  | <b>11.574.396.987</b>  |
| 100.1 | 1. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                       | 36.1        | 4.321.856.900          | 4.354.034.901          | 45.850.222.577         | 35.413.646.548         |
| 100.2 | 2. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại                             | 36.2        | (7.265.097.321)        | (4.148.133.267)        | (28.028.219.548)       | (23.839.249.561)       |
| 200   | <b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>                            |             | <b>67.683.485.559</b>  | <b>13.264.483.384</b>  | <b>154.935.305.292</b> | <b>74.372.143.202</b>  |
| 300   | <b>XI. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>                |             | -                      |                        |                        |                        |
| 301   | 11.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán |             | -                      | (1.647.910.000)        | 13.934.270.000         | (9.140.350.000)        |
| 304   | 11.1. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác                                        |             | -                      | -                      | (2.786.854.000)        |                        |
| 400   | <b>Tổng thu nhập toàn diện</b>                                       |             | -                      | <b>(1.647.910.000)</b> | <b>11.147.416.000</b>  | <b>(9.140.350.000)</b> |
| 501   | <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                      | 37          | <b>455</b>             | <b>115</b>             | <b>1.042</b>           | <b>647</b>             |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

B02a-CTCK

Người lập:



Bà Lưu Thị Tuyền  
Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 10 năm 2023

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Anh Thư  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trần Phúc Vinh  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

B03b-CTCK

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                           | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND    |                   |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|-------------------|
|       |                                                                                    |             | Từ 1/1-30/09/2023   | Từ 1/1-30/09/2022 |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                  |             |                     |                   |
| 1     | 1. Lợi nhuận trước thuế TNDN                                                       |             | 172,757,308,321     | 85,946,540,189    |
| 2     | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                        |             | (58,190,644,305)    | (72,663,257,025)  |
| 3     | Khấu hao TSCĐ                                                                      |             | 4,701,981,639       | 5,963,061,192     |
| 4     | Các khoản dự phòng                                                                 |             | 15,182,585,878      | 326,334,339       |
| 6     | Chi phí lãi vay                                                                    |             | 233,817,816,454     | 142,773,940,119   |
| 7     | Lãi từ hoạt động đầu tư                                                            |             | -                   | -                 |
| 8     | Dự thu tiền lãi                                                                    |             | (311,893,028,276)   | (221,726,592,675) |
| 9     | Các khoản điều chỉnh khác                                                          |             | -                   | -                 |
| 10    | 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ                                                    |             | 225,821,852,184     | 299,163,110,971   |
| 11    | Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL                                | 28.2        | 225,821,852,184     | 299,163,110,971   |
| 18    | 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ                                                  |             | (158,331,727,655)   | (179,966,863,163) |
| 19    | Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL                               | 28.2        | (158,331,727,655)   | (179,966,863,163) |
| 30    | 5. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động              |             | (2,496,940,039,456) | 483,935,637,226   |
| 31    | - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                    |             | (132,304,501,793)   | 138,036,877,751   |
| 32    | - Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                          |             | (555,700,000,000)   | 756,131,849,500   |
| 33    | - Tăng (giảm) các khoản cho vay                                                    |             | (1,093,194,476,953) | (224,983,569,343) |
| 34    | - Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS                                |             | (607,178,877,369)   | (130,900,070,000) |
| 35    | (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính                              |             | (51,467,500,000)    | -                 |
| 36    | (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính       |             | 227,742,062,738     | 206,460,946,774   |
| 37    | (-) Tăng, (+) giảm cá khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                     |             | (2,411,771,787)     | 689,458,991       |
| 39    | (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác                                         |             | (481,913,847)       | (6,238,417,346)   |
| 40    | - Tăng (giảm) các tài sản khác                                                     |             | (938,867,218)       | (132,277,778)     |
| 41    | - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                     |             | (3,470,939,398)     | (5,714,689,025)   |
| 42    | (Tăng)/Giảm chi phí trả trước                                                      |             | (10,496,256,891)    | (2,358,218,746)   |
| 43    | (-) Thuế TNDN đã nộp                                                               |             | (40,067,628,899)    | (63,961,707,344)  |
| 44    | (-) Lãi vay đã trả                                                                 |             | (230,833,318,826)   | (134,712,502,280) |
| 45    | - Tăng (giảm) phải trả cho người bán                                               |             | 13,802,796,180      | (178,073,343)     |
| 46    | - Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên                               |             | 46,623,042          | 38,435,257        |
| 47    | - Tăng (Giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp) |             | (115,862,909)       | (5,008,823,396)   |
| 48    | - Tăng (giảm) phải trả người lao động                                              |             | (3,897,989,742)     | (22,064,823,022)  |
| 50    | - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác                                              |             | 6,774,423,475       | (10,350,663,174)  |
| 51    | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                            |             | 170,000,000         | 169,000,000       |
| 52    | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                           |             | (12,916,039,259)    | (10,987,096,250)  |
| 60    | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh                        |             | (2,314,883,250,911) | 616,415,168,198   |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

B03b-CTCK

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                     | Thuyết minh | Từ 1/1-30/09/2023    | Từ 1/1-30/09/2022    |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|----------------------|
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                               |             |                      |                      |
| 61    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác    |             | (13,486,670,760)     | (4,443,760,000)      |
| 62    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, bất động sản đầu tư và các tài sản khác            |             | -                    | -                    |
| 65    | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn |             | -                    | -                    |
| 70    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                             |             | (13,486,670,760)     | (4,443,760,000)      |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                           |             |                      |                      |
| 72    | 1. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành                           |             | -                    | -                    |
| 73    | 1. Tiền vay gốc                                                                              |             | 18,264,819,853,437   | 20,930,435,614,097   |
| 74    | 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                   |             | (15,751,032,149,209) | (21,783,161,521,101) |
| 80    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính</b>                            |             | 2,513,787,704,228    | (852,725,907,004)    |
| 90    | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>                                                        |             | 185,417,782,557      | (240,754,498,806)    |
| 101   | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>                                            | 5           | 158,346,973,110      | 336,585,016,517      |
| 101.1 | Tiền                                                                                         |             | 126,346,973,110      | 336,585,016,517      |
| 101.2 | Các khoản tương đương tiền                                                                   |             | 32,000,000,000       | -                    |
| 103   | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>                                           | 5           | 343,764,755,667      | 95,830,517,711       |
| 103.1 | Tiền                                                                                         |             | 343,764,755,667      | 95,830,517,711       |
| 103.2 | Các khoản tương đương tiền                                                                   |             | -                    | -                    |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

B03b-CTCK

## PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                       | Thuyết minh | Từ 1/1-30/09/2023      | Từ 1/1-30/09/2022        |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|--------------------------|
|       | <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>           |             |                        |                          |
| 1     | 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                            |             | 67,862,183,146,072     | 66,974,052,973,946       |
| 2     | 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                            |             | (68,539,962,084,193)   | (69,893,337,609,282)     |
| 7     | 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng            |             | 938,663,149,780        | 2,674,451,190,255        |
| 11    | 5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                               |             | (5,057,725,751)        | (6,493,453,082)          |
| 14    | 6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán                                  |             | 4,402,465,222,180      | 1,727,406,514,912        |
| 15    | 7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                  |             | (4,399,217,024,293)    | (1,726,840,768,003)      |
| 20    | <b>Tăng/(Giảm) tiền thuần trong năm</b>                                        |             | <b>259,074,683,795</b> | <b>(250,761,151,254)</b> |
| 30    | <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>           |             |                        |                          |
| 31    | Tiền gửi ngân hàng đầu năm                                                     |             | 368,333,518,597        | 674,823,503,136          |
| 32    | Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |             | 260,257,162,049        | 306,471,461,887          |
| 33    | Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                         |             | 98,122,105,223         | 317,751,587,134          |
| 34    | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                            |             | 4,421,614,075          | 46,355,339,520           |
| 35    | Tiền gửi của Tổ chức phát hành                                                 |             | 5,532,637,250          | 4,245,114,595            |
| 40    | <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b>         |             | <b>627,408,202,392</b> | <b>424,062,351,882</b>   |
| 41    | Tiền gửi ngân hàng cuối năm                                                    |             | 627,408,202,392        | 424,062,351,882          |
| 42    | Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |             | 357,681,915,345        | 277,012,571,254          |
| 43    | Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                         |             | 208,597,683,877        | 122,539,638,086          |
| 44    | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                            |             | 52,347,768,033         | 19,699,281,038           |
| 45    | Tiền gửi của Tổ chức phát hành                                                 |             | 8,780,835,137          | 4,810,861,504            |

Người lập:



Bà Lưu Thị Tuyền  
Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Anh Thư  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trần Phúc Vinh  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 10 năm 2023

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG  
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

B04a-CTCK

|                                                                     |                   |                   |                       |                 |                 |                |                   | Đơn vị tính: VND  |
|---------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-----------------------|-----------------|-----------------|----------------|-------------------|-------------------|
| CHỈ TIÊU                                                            | Số đầu năm        |                   | Số tăng/giảm trong kỳ |                 |                 |                | Số cuối quý       |                   |
|                                                                     | 01/01/2022        | 01/01/2023        | Kỳ trước              |                 | Kỳ này          |                | 9/30/2022         | 9/30/2023         |
|                                                                     |                   |                   | Tăng                  | Giảm            | Tăng            | Giảm           |                   |                   |
|                                                                     |                   |                   |                       |                 |                 |                |                   |                   |
| I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU                                         | 1,811,808,740,764 | 1,854,319,844,096 | 257,272,415,431       | 209,450,039,161 | 215,124,843,047 | 63,975,448,738 | 1,859,631,117,034 | 2,005,469,238,405 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                           | 1,064,365,760,000 | 1,487,383,110,000 | 85,102,350,000        | -               |                 |                | 1,149,468,110,000 | 1,487,383,110,000 |
| 1.1 Cổ phiếu phổ thông                                              | 1,064,365,760,000 | 1,487,383,110,000 | 85,102,350,000        | -               |                 |                | 1,149,468,110,000 | 1,487,383,110,000 |
| 2 Thặng dư vốn cổ phần                                              | 6,178,512,734     | 6,150,512,734     | -                     | 28,000,000      |                 |                | 6,150,512,734     | 6,150,512,734     |
| 3 Cổ phiếu quỹ                                                      | (258,748,681)     | (258,748,681)     | -                     | -               |                 |                | (258,748,681)     | (258,748,681)     |
| 4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                                   | 42,878,917,232    | -                 | -                     | -               |                 |                | 42,878,917,232    | -                 |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ                       | 42,878,917,232    | 2,504,901,214     | 2,440,923,982         | -               | 1,759,746,774   |                | 45,319,841,214    | 4,264,647,988     |
| 6. Lợi nhuận chưa phân phối                                         | 655,765,382,247   | 369,687,484,829   | 169,729,141,449       | 200,281,689,161 | 194,397,210,273 | 56,154,978,738 | 625,212,834,535   | 507,929,716,364   |
| 6.1 Lợi nhuận đã thực hiện                                          | 381,288,685,482   | 200,117,529,195   | 169,729,141,449       | 104,924,690,914 | 194,397,210,273 | 16,693,073,757 | 446,093,136,017   | 377,821,665,711   |
| 6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện                                        | 274,476,696,765   | 169,569,955,634   |                       | 95,356,998,247  |                 | 39,461,904,981 | 179,119,698,518   | 130,108,050,653   |
| TỔNG CỘNG                                                           | 1,811,808,740,764 | 1,865,467,260,096 | 257,272,415,431       | 200,309,689,161 | 196,156,957,047 | 56,154,978,738 | 1,868,771,467,034 | 2,005,469,238,405 |
| II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC                                         |                   |                   |                       |                 |                 |                |                   |                   |
| 1. (Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) |                   | (13,934,270,000)  |                       | 9,140,350,000   | 18,128,950,000  | 4,194,680,000  | (9,140,350,000)   | -                 |
| 2. Lãi, lỗ toàn diện khác                                           |                   | 2,786,854,000     |                       |                 | 838,936,000     | 3,625,790,000  |                   | -                 |
| TỔNG CỘNG                                                           | -                 | (11,147,416,000)  | -                     | 9,140,350,000   | 18,967,886,000  | 7,820,470,000  | (9,140,350,000)   | -                 |

Người lập:



Bà Lưu Thị Tuyền  
Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Anh Thư  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trần Phúc Vinh  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 18 tháng 10 năm 2023



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

B09a-CTCK

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam ("Công ty") là công ty cổ phần do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cùng với các cổ đông khác thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 107/UBCK-GP ngày 01 tháng 07 năm 2009 với số vốn điều lệ ban đầu là 789.934.000.000 đồng. Ngày 10 tháng 10 năm 2022, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 97/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ của Công ty lên 1.487.383.110.000 VND. Ngày 01 tháng 08 năm 2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 62/GPĐC-UBCK thay đổi trụ sở chính của Công ty tại tầng 1 đến tầng 4, Tòa nhà N02-T2 Khu Đoàn Ngoại giao, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội

Ngày 31 tháng 07 năm 2009, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội). Theo Quyết định số 431/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 06 năm 2017, cổ phiếu của Công ty hủy niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 15 tháng 06 năm 2017. Ngày 20 tháng 06 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chuyển sang giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (theo Quyết định số 196/QĐ-SGD ngày 13 tháng 06 năm 2017).

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 1 đến Tầng 4, Tòa nhà N02-T2 Khu Đoàn Ngoại giao, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, Công ty có một (1) trụ sở chính và hai (2) chi nhánh tại Thành Phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 là: 238 người (tại ngày 30 tháng 06 năm 2023: 217 người).

### Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

#### Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.487.383.110.000 VND (tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 1.487.383.110.000 VND).

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán; Tư vấn tài chính, Tư vấn đầu tư chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp vào sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, đem lại những lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

#### Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán có hiệu lực từ ngày 15/02/2021 thay thế Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản đầu tư không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

B09a-CTCK

► Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân thực hiện:
  - a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - f) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  - g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại Điểm c, d và đ nêu trên. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
  - a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
  - b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
  - c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều 28 và Điểm e Khoản 4 Điều 28, Thông tư 121.

- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều 28 tối đa trong thời hạn một (01) năm.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính quý của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 bãi bỏ thông tư 146/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính quý kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt nam.

## 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

## 2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Công ty cũng lập báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 03, 30 tháng 06, 30 tháng 09 và 31 tháng 12 hàng năm.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính quý được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

### 2.5 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính quý yêu cầu Công ty phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

## 3. TUYÊN BỐ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính quý tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý.

Theo đó, báo cáo tài chính quý được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, thu nhập toàn diện riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Áp dụng Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 để bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng bộ tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với Công ty chứng khoán và Công ty quản lý quỹ có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022:

- Quy định việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi thực hiện theo Thông tư 48/2018/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2018 ("Thông tư 48") do Bộ tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

B09a-CTCK

- Quy định việc sử dụng số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quy định phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC.

Ngày 07 tháng 4 năm 2022, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư 24") sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 48 hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi. Thông tư 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

Công ty đã áp dụng các thông tư này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng năm 2023.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng.

### 4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
  - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo thu nhập toàn diện riêng ngay khi phát sinh.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

B09a-CTCK

## 4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính quý. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

## 4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi (tăng hoặc giảm) so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS*" thuộc phần thu nhập toàn diện khác trên báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

B09a-CTCK

- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại là sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn như trình bày ở *Thuyết minh 4.6*. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

## 4.6 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các tài sản tài chính đến ngày đáo hạn ("HTM") là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

## 4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của chứng khoán được xác định trên cơ sở sau:

- a. Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.
  - TH1. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày đánh giá lại thì Công ty sẽ thực hiện đánh giá lại chứng khoán theo giá trị hợp lý dựa trên phương pháp định giá nội bộ của Công ty.
  - TH2. Trường hợp tại ngày trích lập dự phòng, chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì Công ty sẽ thực hiện đánh giá lại chứng khoán theo giá trị hợp lý dựa trên phương pháp định giá nội bộ của Công ty.
- b. Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm Công ty sẽ thực hiện đánh giá lại chứng khoán theo giá trị hợp lý dựa trên phương pháp định giá nội bộ của Công ty.
- c. Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

B09a-CTCK

tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Công ty không thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý đối với khoản đầu tư này;

- d. Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương Công ty không phải thực hiện đánh giá lại.

## 4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- e. Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- f. Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
- Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

## 4.9 Phân loại lại tài sản tài chính

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- g. Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- h. Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

## 4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

B09a-CTCK

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính riêng theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

## 4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng trên khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i>                   | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|--------------------------------------------|---------------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30%                       |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm        | 50%                       |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm         | 70%                       |
| Từ ba (3) năm trở lên                      | 100%                      |

Đối với các khoản phải thu quá hạn, Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng tương ứng.

## 4.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

## 4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

B09a-CTCK

|                        |                    |
|------------------------|--------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 7 năm              |
| Máy móc thiết bị       | 03 – 06 năm        |
| Thiết bị văn phòng     | 03 – 07 năm        |
| Phương tiện vận tải    | 06 năm             |
| Quyền sử dụng đất (*)  | theo thời hạn thuê |
| Phần mềm máy tính      | 03 – 05 năm        |
| Các tài sản khác       | 04 năm             |

(\*) Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê lô đất là 50 năm từ ngày 10 tháng 11 năm 2014 đến ngày 09 tháng 11 năm 2064

## 4.14 Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

## 4.15 Các hợp đồng bán và cam kết mua lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

## 4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

## 4.17 Các khoản vay

Các khoản vay được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

## 4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## 4.19 Lợi ích của nhân viên

### 4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Cán bộ công nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng của nhân viên. Ngoài ra, Công ty còn thực hiện chi trợ cấp cho cán bộ nhân viên đủ điều kiện nghỉ việc hưởng chế độ hưu trí theo quy định của Pháp luật.

### 4.19.2 Trợ cấp thôi việc

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

B09a-CTCK

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc (cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ đủ 12 tháng trở lên) bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

#### 4.19.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Lao động và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc Làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

#### 4.20 Ghi nhận doanh thu

##### *Doanh thu từ đầu tư vào công cụ tài chính*

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi từ các khoản cho vay và phải thu, lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam).

##### *Thu nhập lãi từ tài sản tài chính*

Thu nhập lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

##### *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán*

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính ;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### *Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán*



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

B09a-CTCK

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

## *Doanh thu hoạt động tư vấn*

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

## *Doanh thu khác*

Doanh thu khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên Báo cáo tình hình tài chính.

### **4.21 Chi phí**

#### *Chi phí hoạt động*

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

#### *Chi phí quản lý doanh nghiệp*

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

#### *Chi phí đi vay*

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi phải trả tiền vay và các khoản tiền lãi phát sinh từ các dịch vụ khác của Công ty. Chi phí tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

### **4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

## *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tình hình tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

## **4.23 Vốn chủ sở hữu**

### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

### *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

B09a-CTCK

## *Các quỹ*

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ("Thông tư 114"). Các thay đổi chủ yếu của Thông tư 114 bao gồm:

- Quy định việc xác định trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi sẽ được công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài được cấp giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để chỉnh bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

## *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo thu nhập toàn diện riêng độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

## *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### **4.24 Các khoản mục không có số dư**

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính quý này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

B09a-CTCK

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                                                | Số cuối quý<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ                                               | 488,406,179            | 235,625,903            |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty                   | 338,372,642,723        | 125,835,423,266        |
| Tiền gửi thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 4,903,706,765          | 275,923,941            |
| Các khoản tương đương tiền (*)                                 |                        | 32,000,000,000         |
|                                                                | <b>343,764,755,667</b> | <b>158,346,973,110</b> |

## 6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

|                       | Từ 01/07-30/09/2023                                     |                                                | Từ 01/01-30/09/2023                                     |                                                |
|-----------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
|                       | Khối lượng<br>giao dịch thực<br>hiện trong kỳ<br>đơn vị | Giá trị giao dịch<br>thực hiện trong kỳ<br>VND | Khối lượng<br>giao dịch thực<br>hiện trong kỳ<br>đơn vị | Giá trị giao dịch<br>thực hiện trong kỳ<br>VND |
| <b>Của Công ty</b>    | <b>89.666.549</b>                                       | <b>20.932.845.077.656</b>                      | <b>191.349.324</b>                                      | <b>50.227.340.324.938</b>                      |
| Cổ phiếu              | 20.012.512                                              | 460.041.808.700                                | 54.865.839                                              | 1.155.275.606.070                              |
| Trái phiếu            | 65.787.434                                              | 9.962.001.937.384                              | 130.461.332                                             | 19.115.144.534.050                             |
| Chứng chỉ quỹ         | 3.500                                                   | 104.157.900                                    | 139.500                                                 | 4.923.666.323                                  |
| Chứng khoán khác      | 3.863.103                                               | 10.510.697.173.672                             | 6.022.153                                               | 29.956.920.184.818                             |
| <b>Của Nhà đầu tư</b> | <b>1.183.195.214</b>                                    | <b>22.602.799.330.660</b>                      | <b>2.774.427.230</b>                                    | <b>48.565.508.678.417</b>                      |
| Cổ phiếu              | 1.151.935.233                                           | 22.214.332.129.480                             | 2.728.904.917                                           | 48.103.178.156.237                             |
| Trái phiếu            | 3.424.081                                               | 357.567.550.700                                | 4.020.663                                               | 422.398.303.200                                |
| Chứng chỉ quỹ         | 118.950                                                 | 2.204.414.000                                  | 211.100                                                 | 3.641.196.500                                  |
| Chứng khoán khác      | 27.716.950                                              | 28.695.236.480                                 | 41.290.550                                              | 36.291.022.480                                 |
| <b>Tổng cộng</b>      | <b>1.272.861.763</b>                                    | <b>43.535.644.408.316</b>                      | <b>2.965.776.554</b>                                    | <b>98.792.849.003.355</b>                      |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

B09a-CTCK

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

### 7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

|                        | Số cuối quý              |                          | Số đầu năm               |                          |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                        | Giá gốc                  | Giá trị hợp lý           | Giá gốc                  | Giá trị hợp lý           |
|                        | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| <b>Cổ phiếu</b>        |                          |                          |                          |                          |
| Cổ phiếu niêm yết      | 851.097.223.626          | 794.487.669.350          | 608.217.750.176          | 515.577.344.775          |
| Chứng chỉ quỹ          | 5.262.476.423            | 6.255.000.000            |                          |                          |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 170.628.042.696          | 375.543.056.209          | 115.574.211.428          | 425.002.724.172          |
| <b>Trái phiếu</b>      |                          |                          |                          |                          |
| Niêm yết               | -                        | -                        | 231.017.500.000          | 231.017.500.000          |
| Chưa niêm yết          | 484.584.516.600          | 484.584.516.600          | 521.600.000.000          | 521.600.000.000          |
| <b>Khác</b>            |                          |                          |                          |                          |
| Giấy tờ có giá         | 207.449.809.652          | 207.449.809.652          | 110.308.105.600          | 110.308.105.600          |
| <b>Tổng cộng</b>       | <b>1.719.022.068.997</b> | <b>1.868.320.051.811</b> | <b>1.586.717.567.204</b> | <b>1.803.505.674.547</b> |

### 7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

|                    | Số cuối kỳ<br>VND        | Số đầu năm<br>VND        |
|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn | <b>1.694.031.750.000</b> | <b>1.138.331.750.000</b> |

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 9 tháng đến 13 tháng và lãi suất từ 5.2% đến 11%/năm. Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty đã cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

### 7.3 Các khoản cho vay

|                                        | Số cuối quý              |                          | Số đầu năm               |                          |
|----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                        | Giá gốc                  | Giá trị hợp lý           | Giá gốc                  | Giá trị hợp lý           |
|                                        | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| Cho vay hoạt động ký quỹ               | 2,524,950,167,615        | 2,520,139,799,477        | 1,466,660,146,637        | 1,461,849,778,499        |
| Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán | 78,406,791,061           | 78,406,791,061           | 43,502,335,086           | 43,502,335,086           |
| <b>Tổng cộng</b>                       | <b>2,603,356,958,676</b> | <b>2,598,546,590,538</b> | <b>1,510,162,481,723</b> | <b>1,505,352,113,585</b> |

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

B09a-CTCK

## 7.4 Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

|                          | Số cuối quý            |                        | Số đầu năm             |                        |
|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                          | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         |
|                          | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| Cổ phiếu niêm yết        |                        |                        | 40,900,070,000         | 26,965,800,000         |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 340,000,000,000        | 340,000,000,000        |                        |                        |
| Giấy tờ có giá           | 558,078,947,369        | 558,078,947,369        | 250,000,000,000        | 250,000,000,000        |
| <b>Tổng cộng</b>         | <b>898,078,947,369</b> | <b>898,078,947,369</b> | <b>290,900,070,000</b> | <b>276,965,800,000</b> |

## 7.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

|                      | Năm nay<br>VND          | Năm trước<br>VND       |
|----------------------|-------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm        | (4,810,368,138)         | (4,810,368,138)        |
| Trích lập trong kỳ   | (15,690,000,000)        | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b>(20,500,368,138)</b> | <b>(4,810,368,138)</b> |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

B09a-CTCK

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 7.6 Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại thời điểm cuối kỳ thời điểm 30/09/2023 như sau:

| Các loại tài sản tài chính | Chênh lệch đánh giá      |                        |                          | Giá trị đánh giá lại     |
|----------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                            | Giá mua<br>VND           | Chênh lệch tăng<br>VND | Chênh lệch giảm<br>VND   |                          |
| <b>FVTPL</b>               |                          |                        |                          |                          |
| <b>Cổ phiếu</b>            |                          |                        |                          |                          |
| Cổ phiếu niêm yết          | 851.097.223.626          | 58.308.793.756         | (114.918.348.032)        | 794.487.669.350          |
| Chứng chỉ quỹ              | 5.262.476.423            | 992.523.577            |                          | 6.255.000.000            |
| Cổ phiếu chưa niêm yết     | 170.628.042.696          | 234.476.664.442        | (29.561.650.929)         | 375.543.056.209          |
| <b>Trái phiếu</b>          |                          |                        |                          |                          |
| Trái phiếu niêm yết        | -                        |                        | -                        | -                        |
| Trái phiếu chưa niêm yết   | 484.584.516.600          | -                      | -                        | 484.584.516.600          |
| <b>Khác</b>                |                          |                        |                          |                          |
| Giấy tờ có giá             | 207.449.809.652          | -                      | -                        | 207.449.809.652          |
| <b>AFS</b>                 |                          |                        |                          |                          |
| Cổ phiếu niêm yết          | -                        |                        |                          | -                        |
| Trái phiếu chưa niêm yết   | 340.000.000.000          |                        |                          | 340.000.000.000          |
| Giấy tờ có giá             | 558.078.947.369          |                        | -                        | 558.078.947.369          |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>2.617.101.016.366</b> | <b>293.777.981.775</b> | <b>(144.479.998.961)</b> | <b>2.766.398.999.180</b> |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

B09a-CTCK

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại thời điểm đầu kỳ 1/1/2023

| Các loại tài sản tài chính | Chênh lệch đánh giá      |                        |                          | Giá trị đánh giá lại     |
|----------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                            | Giá mua<br>VND           | Chênh lệch tăng<br>VND | Chênh lệch giảm<br>VND   |                          |
| <b>FVTPL</b>               |                          |                        |                          |                          |
| <b>Cổ phiếu</b>            |                          |                        |                          |                          |
| Cổ phiếu niêm yết          | 608.217.750.176          | 52.901.613.844         | (145.542.019.245)        | 515.577.344.775          |
| Cổ phiếu chưa niêm yết     | 115.574.211.428          | 332.845.070.262        | (23.416.557.518)         | 425.002.724.172          |
| <b>Trái phiếu</b>          |                          |                        |                          |                          |
| Trái phiếu niêm yết        | 231.017.500.000          |                        | -                        | 231.017.500.000          |
| Trái phiếu chưa niêm yết   | 521.600.000.000          | -                      | -                        | 521.600.000.000          |
| <b>Khác</b>                |                          |                        |                          |                          |
| Giấy tờ có giá             | 110.308.105.600          | -                      | -                        | 110.308.105.600          |
| <b>AFS</b>                 |                          |                        |                          |                          |
| Cổ phiếu niêm yết          | 40.900.070.000           | -                      | (13.934.270.000)         | 26.965.800.000           |
| Giấy tờ có giá             | 250.000.000.000          | -                      | -                        | 250.000.000.000          |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>1.877.617.637.204</b> | <b>385.746.684.106</b> | <b>(182.892.846.763)</b> | <b>2.080.471.474.547</b> |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

B09a-CTCK

## 8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

|                                                             | Số cuối quý<br>VND     | Số đầu năm<br>VND     |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</b> |                        |                       |
| Phải thu bán tài sản tài chính                              | 52,300,000,000         | 832,500,000           |
| Dự thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông                          | 5,615,040,000          |                       |
| Dự thu tiền lãi hoạt động ký quỹ                            | 30,676,500,054         | 25,582,152,527        |
| Dự thu tiền lãi hoạt động ứng trước tiền bán                | 123,568,893            | 85,713,230            |
| Dự thu tiền lãi trái phiếu doanh nghiệp CNY                 | 4,588,904,112          |                       |
| Dự thu tiền lãi giấy tờ có giá                              | 6,985,205,479          | 8,904,109,590         |
| Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn                          | 76,844,051,005         | 28,606,491,056        |
| Dự thu tiền lãi - Các công cụ thị trường tiền tệ khác       | 22,497,767,120         |                       |
|                                                             | <b>199,631,036,663</b> | <b>64,010,966,403</b> |

## 9. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

|                                                           | Số cuối quý<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|-----------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán                   | 292,230,915          | 227,567,000          |
| Phải thu hoạt động tư vấn                                 | 1,165,500,000        | 440,500,000          |
| Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 385,000,000          | 300,000,000          |
| Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán                     | 2,037,266,901        | 1,024,095,505        |
| Phải thu dịch vụ khác                                     | 1,019,309,318        | 495,372,842          |
|                                                           | <b>4,899,307,134</b> | <b>2,487,535,347</b> |

## 10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

|                                           | Số cuối quý<br>VND | Số đầu năm<br>VND  |
|-------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Phải thu phí chuyển quyền sở hữu cổ phiếu | -                  | -                  |
| Phải thu dịch vụ khác                     | 697,572,896        | 690,272,862        |
|                                           | <b>697,572,896</b> | <b>690,272,862</b> |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

B09a-CTCK

## 11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

|                        | Số cuối quý<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Dự phòng phải thu khác | (488,117,213)        | (995,531,335)        |
|                        | <b>(488,117,213)</b> | <b>(995,531,335)</b> |

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu trong kỳ:

|                    | Quý này<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm      | (995,531,335)        | (691,422,243)        |
| Trích lập trong kỳ | 507,414,122          | (304,109,092)        |
| Số dư cuối kỳ      | <b>(488,117,213)</b> | <b>(995,531,335)</b> |

## 12. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

|                                          | Số cuối quý<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ứng trước cho người bán cung cấp dịch vụ | 2,515,800,933        | 1,792,687,120        |
|                                          | <b>2,515,800,933</b> | <b>1,792,687,120</b> |

## 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

|                        | Số cuối quý<br>VND    | Số đầu năm<br>VND    |
|------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí trả trước khác | 12,944,935,473        | 9,146,363,272        |
|                        | <b>12,944,935,473</b> | <b>9,146,363,272</b> |

## 14. CẦM CỔ, THẾ CHẤP, KÝ CƯỢC, KÝ QUỸ

|                                            | Số cuối quý<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|--------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 50.000.000         | 50.000.000        |
| Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn  | 299.160.000        | 299.160.000       |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

B09a-CTCK

## 15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động số dư tài sản cố định hữu hình trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 như sau:

| <b>Từ 1/1/2023<br/>đến 30/09/2023</b>                 | <b>Nhà cửa,<br/>vật kiến trúc (*)</b> | <b>Máy móc, thiết bị</b> | <b>Phương tiện<br/>vận tải</b> | <b>Thiết bị<br/>văn phòng</b> | <b>TSCĐ<br/>hữu hình khác</b> | <b>Tổng cộng</b> |
|-------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------|
|                                                       | <b>VND</b>                            | <b>VND</b>               | <b>VND</b>                     | <b>VND</b>                    | <b>VND</b>                    | <b>VND</b>       |
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>                                |                                       |                          |                                |                               |                               |                  |
| Số dư đầu năm                                         | 4.890.829.636                         | 33.770.530.878           | 17.410.150.857                 | 2.677.537.008                 | 38.740.000                    | 58.787.788.379   |
| Mua trong kỳ                                          | -                                     | 650.204.272              | -                              | 7.295.411.734                 | -                             | 7.945.616.006    |
| Thanh lý, nhượng bán                                  | -                                     | -                        | -                              | -                             | -                             | -                |
| Số dư cuối quý                                        | 4.890.829.636                         | 34.420.735.150           | 17.410.150.857                 | 9.972.948.742                 | 38.740.000                    | 66.733.404.385   |
| <b>Trong đó:</b>                                      |                                       |                          |                                |                               |                               |                  |
| - TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 4.890.829.636                         | 33.096.209.204           | 7.286.300.857                  | 1.888.518.782                 | 38.740.000                    | 47.200.598.479   |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>                        |                                       |                          |                                |                               |                               |                  |
| Số dư đầu năm                                         | 4.890.829.636                         | 32.259.926.310           | 11.856.504.568                 | 2.463.375.265                 | 38.740.000                    | 51.509.375.779   |
| Khấu hao trong kỳ                                     | -                                     | 1.171.252.367            | 1.265.481.252                  | 262.221.426                   | -                             | 2.698.955.045    |
| Giảm do thanh lý, nhượng bán                          | -                                     | -                        | -                              | -                             | -                             | -                |
| Số dư cuối quý                                        | 4.890.829.636                         | 33.431.178.677           | 13.121.985.820                 | 2.725.596.691                 | 38.740.000                    | 54.208.330.824   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                |                                       |                          |                                |                               |                               |                  |
| Số dư đầu năm                                         | -                                     | 1.510.604.568            | 5.553.646.289                  | 214.161.743                   | -                             | 7.278.412.600    |
| Số dư cuối quý                                        | -                                     | 989.556.473              | 4.288.165.037                  | 7.247.352.051                 | -                             | 12.525.073.561   |

(\*) Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty đã cầm cố tài sản cố định là trụ sở văn phòng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

B09a-CTCK

## 16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động số dư tài sản cố định vô hình trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 như sau:

| <i>Từ 1/1/2023<br/>đến 30/09/2023</i>               | <i>Quyền sử<br/>dụng đất (*)<br/>VND</i> | <i>Phần mềm<br/>máy tính<br/>VND</i> | <i>Tổng cộng<br/>VND</i> |
|-----------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>                              |                                          |                                      |                          |
| Số dư đầu năm                                       | 39,439,384,884                           | 34,525,283,012                       | 73,964,667,896           |
| Mua trong kỳ                                        | -                                        | 1,528,250,000                        | 1,528,250,000            |
| Số dư cuối quý                                      | 39,439,384,884                           | 36,053,533,012                       | 75,492,917,896           |
| <i>Trong đó:</i>                                    |                                          |                                      |                          |
| - TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng | -                                        | 21,586,691,581                       | 21,586,691,581           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                       |                                          |                                      |                          |
| Số dư đầu năm                                       | 6,355,442,623                            | 33,266,896,976                       | 39,622,339,599           |
| Hao mòn trong kỳ                                    | 592,797,276                              | 1,410,229,318                        | 2,003,026,594            |
| Số dư cuối quý                                      | 6,948,239,899                            | 34,677,126,294                       | 41,625,366,193           |
| <b>Giá trị còn lại</b>                              |                                          |                                      |                          |
| Số dư đầu năm                                       | 33,083,942,261                           | 1,258,386,036                        | 34,342,328,297           |
| Số dư cuối quý                                      | 32,491,144,985                           | 1,376,406,718                        | 33,867,551,703           |

(\*) Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty đã cầm cố tài sản cố định là Quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

## 17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

|                        | <i>Số cuối quý<br/>VND</i> | <i>Số đầu năm<br/>VND</i> |
|------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Chi phí trả trước khác | 9,834,205,952              | 3,136,521,262             |
|                        | <b>9,834,205,952</b>       | <b>3,136,521,262</b>      |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

## 18. TIỀN NỢ CÁC QUỸ

### 18.1 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSD").

Theo Thông tư số 119/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán và Quyết định số 46/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế hoạt động bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Tổng Giám đốc VSD, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSD và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

|                  | Số cuối quý<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 3,154,440,111         | 3,154,440,111         |
| Tiền nộp bổ sung | 10,285,174,778        | 10,285,174,778        |
| Tiền lãi phân bổ | 6,560,385,111         | 6,560,385,111         |
|                  | <b>20,000,000,000</b> | <b>20,000,000,000</b> |

### 18.2 Tài sản dài hạn khác

Tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại VSD. Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 03 năm 2017 của Tổng Giám đốc VSD về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ ("Quyết định 97"), Quyết định số 145/QĐ-VSD ngày 04 tháng 08 năm 2017 về việc sửa đổi Quyết định 97, thành viên bù trừ có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền (VND) hoặc chứng khoán. Tỷ lệ đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền tối thiểu do VSD quy định cụ thể.

Chi tiết tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh như sau:

|                  | Số cuối quý<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 10,000,000,000        | 10,000,000,000        |
| Tiền lãi phân bổ | 93,520,492            | 78,440,034            |
|                  | <b>10,093,520,492</b> | <b>10,078,440,034</b> |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

B09a-CTCK

## 19. VAY NGẮN HẠN

|                                      | Số cuối quý<br>VND       | Số đầu năm<br>VND        |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm                        | 3,075,099,329,013        | 4,100,407,343,338        |
| Tăng trong kỳ                        | 18,270,199,465,110       | 18,642,035,024,438       |
| Giảm trong kỳ                        | 15,756,411,760,882       | 19,667,343,038,763       |
| <b>Vay ngắn hạn tổ chức tín dụng</b> | <b>5,588,887,033,241</b> | <b>3,075,099,329,013</b> |

Các khoản vay ngắn hạn tại thời điểm cuối kỳ bao gồm các khoản vay theo hợp đồng tín dụng có thời hạn từ 7 ngày đến 12 tháng với lãi suất từ 2,04% đến 9,3%/năm và các hợp đồng chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi kèm cam kết mua lại với tổ chức tín dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản tài chính thuộc sở hữu của Công ty có giá trị định giá như sau:

|                                   | Số cuối quý<br>VND       | Số đầu năm<br>VND        |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Cổ phiếu                          | -                        |                          |
| Trái phiếu                        |                          | 365,000,000,000          |
| Tiền gửi có kỳ hạn                | 2,152,110,697,369        | 1,166,331,750,000        |
| Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | 32,491,144,985           | 33,083,942,261           |
|                                   | <b>2,184,601,842,354</b> | <b>1,564,415,692,261</b> |

## 20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

|                                                                     | Số cuối quý<br>VND    | Số đầu năm<br>VND    |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán                                   | 2,221,755,626         | 1,457,716,691        |
| Phải trả Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSD") | 677,904,409           | 567,571,267          |
| Phải trả tổ chức, cá nhân khác                                      | 8,895,693,535         | 627,129,318          |
| - Mua phát hành thêm                                                | 6,434,421,800         | 194,800              |
| - Phải trả khác                                                     | 2,461,271,735         | 626,934,518          |
|                                                                     | <b>11,795,353,570</b> | <b>2,652,417,276</b> |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

B09a-CTCK

## 21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                          | Số cuối quý<br>VND    | Số đầu năm<br>VND    |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Phải trả mua các tài sản tài chính                       | 4.816.535.000         | 5.590.000.000        |
| Công ty CP Đầu tư kiến trúc D+ Việt Nam                  | 169.658.182           | 518.917.392          |
| Công ty CP Kỹ Thương 3H Việt Nam                         | -                     | 156.600.000          |
| Công ty Cổ phần Cơ điện và Công nghệ EMC                 | 1.444.377.556         |                      |
| Công ty TNHH Dịch vụ Tin học FPT                         | 829.777.300           |                      |
| Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Quỳnh Phạm   | 181.400.000           |                      |
| Công ty TNHH MTV Vàng Bạc Đá Quý NHTM CP CTVN            | 241.797.600           |                      |
| Công ty TNHH đầu tư thương mại và sản xuất Minh Châu     | 131.976.000           |                      |
| Công ty TNHH Smart Life Việt Nam                         | 630.969.912           |                      |
| Công ty TNHH Điện Lạnh và Thiết bị Công Nghiệp Tân Thanh | 2.379.012.643         |                      |
| Công ty Cổ phần đầu tư Thiên Ân                          | 7.649.151.406         |                      |
| Công ty TNHH MTV viễn thông quốc tế FPT                  | 1.203.023.140         |                      |
| Khác                                                     | 591.459.492           | 200.824.659          |
|                                                          | <b>20.269.138.231</b> | <b>6.466.342.051</b> |

## 22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|                                                            | Số cuối quý<br>VND | Số đầu năm<br>VND    |
|------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | 30,000,000         | 116,000,000          |
| Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh bất động sản Hải Phát | -                  | 100,000,000          |
| Tổng Công ty Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thanh Lễ - CTCP     | 125,000,000        | 125,000,000          |
| Công ty cổ phần Mía Đường Lam Sơn                          | 25,000,000         | 100,000,000          |
| Công ty cổ phần Tập đoàn đầu tư Tây Bắc                    | 100,000,000        | 100,000,000          |
| Tổng công ty công nghiệp Xi măng Việt Nam                  | 60,411,520         | 109,911,520          |
| Khác                                                       | 612,039,589        | 883,118,493          |
|                                                            | <b>952,451,109</b> | <b>1,534,030,013</b> |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

B09a-CTCK

## 23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                | Số đầu năm<br>VND    | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số thực nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số cuối quý<br>VND    |
|--------------------------------|----------------------|--------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| <b>a. Các khoản phải thu</b>   |                      |                                |                                |                       |
| Thuế TNDN                      | 1,460,736,778        |                                | 1,460,736,778                  | -                     |
|                                | <b>1,460,736,778</b> | <b>-</b>                       | <b>1,460,736,778</b>           | <b>-</b>              |
| <b>b. Các khoản phải nộp</b>   |                      |                                |                                |                       |
| Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") | 22,720,374           | 75,587,700                     | 65,672,861                     | 32,635,213            |
| Thuế TNDN                      |                      | 44,362,761,775                 | 40,067,628,899                 | 4,295,132,876         |
| Thuế TNCN                      | 5,626,643,674        | 38,382,102,026                 | 37,925,522,781                 | 6,083,222,919         |
| Thuế khác                      | -                    | 2,206,972,966                  | 2,206,972,966                  | -                     |
|                                | <b>5,649,364,048</b> | <b>85,027,424,467</b>          | <b>80,265,797,507</b>          | <b>10,410,991,008</b> |

## 24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                                     | Số cuối quý<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dự trả lãi trái phiếu phát hành     | -                     | -                     |
| Dự trả lãi vay các tổ chức tín dụng | 12.532.756.673        | 9.548.259.045         |
| Chi phí phải trả khác               | 6.120.027.333         | 9.590.966.731         |
|                                     | <b>18.652.784.006</b> | <b>19.139.225.776</b> |

## 25. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

### 25.1 Tài sản giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ

|                           | Số cuối quý<br>VND     | Số đầu năm<br>VND |
|---------------------------|------------------------|-------------------|
| Repo trái phiếu chính phủ | 494,860,777,460        | 0                 |
|                           | <b>494,860,777,460</b> | <b>0</b>          |

### 25.2 Phải trả giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ

|                           | Số cuối quý<br>VND     | Số đầu năm<br>VND |
|---------------------------|------------------------|-------------------|
| Repo trái phiếu chính phủ | 494,927,382,182        | -                 |
|                           | <b>494,927,382,182</b> | <b>0</b>          |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

B09a-CTCK

## 26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 26.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| Nội dung                                                         | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ  | Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng         |
|------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|---------------|-------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------|-------------------|
|                                                                  | VND                    | VND                  | VND           | VND                                             | VND                            | VND                                        | VND                      | VND               |
| Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2022                              | 1.064.365.760.000      | 6.178.512.734        | (258.748.681) | -                                               | 42.878.917.232                 | 42.878.917.232                             | 655.765.382.247          | 1.811.808.740.764 |
| Lợi nhuận trong năm                                              | -                      | -                    | -             | -                                               | -                              | -                                          | 71.067.936.264           | 71.067.936.264    |
| Trả cổ tức bằng tiền mặt                                         | 337.387.470.000        |                      |               |                                                 |                                |                                            | (337.387.470.000)        | -                 |
| Mua cổ phiếu quỹ                                                 | -                      | -                    | -             | -                                               | -                              | -                                          | -                        | -                 |
| Trích lợi nhuận sau thuế                                         | -                      | -                    | -             | -                                               | -                              | 2.440.923.982                              | (2.440.923.982)          | -                 |
| Tăng vốn từ nguồn quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                 | 42.814.940.000         |                      |               |                                                 | (42.814.940.000)               |                                            |                          | -                 |
| Tăng vốn từ nguồn dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ         | 42.814.940.000         |                      |               |                                                 |                                | (42.814.940.000)                           |                          | -                 |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát | -                      |                      | -             |                                                 | -                              | -                                          | (17.381.416.932)         | (17.381.416.932)  |
| Chênh lệch đánh giá các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS    |                        |                      |               | (13.934.270.000)                                |                                |                                            |                          | (13.934.270.000)  |
| Giảm khác                                                        | -                      | (28.000.000)         | -             | 2.786.854.000                                   | (63.977.232)                   | -                                          | 63.977.232               | 2.758.854.000     |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022                              | 1.487.383.110.000      | 6.150.512.734        | (258.748.681) | (11.147.416.000)                                | -                              | 2.504.901.214                              | 369.687.484.829          | 1.854.319.844.096 |
| Lợi nhuận trong kỳ                                               | -                      | -                    | -             | -                                               | -                              | -                                          | 154.935.305.292          | 154.935.305.292   |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu                                        |                        |                      |               |                                                 |                                |                                            | -                        | -                 |
| Trích lợi nhuận sau thuế                                         |                        |                      |               |                                                 |                                | 1.759.746.774                              | (1.759.746.774)          | -                 |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát |                        |                      |               |                                                 |                                | -                                          | (14.095.561.320)         | (14.095.561.320)  |
| Chênh lệch đánh giá các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS    |                        |                      |               | 13.934.270.000                                  |                                |                                            | -                        | 13.934.270.000    |
| Biến động khác                                                   |                        |                      |               | (2.786.854.000)                                 |                                | -                                          | (837.765.663)            | (3.624.619.663)   |
| Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2023                              | 1.487.383.110.000      | 6.150.512.734        | (258.748.681) | -                                               | -                              | 4.264.647.988                              | 507.929.716.364          | 2.005.469.238.405 |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

B09a-CTCK

## 26.2 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

|                          | Số cuối quý<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận đã thực hiện   | 377,821,665,711        | 200,117,529,195        |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | 130,108,050,653        | 169,569,955,634        |
|                          | <b>507,929,716,364</b> | <b>369,687,484,829</b> |

## 26.3 Cổ phiếu

|                                       | Số cuối kỳ  |                   | Số đầu năm  |                   |
|---------------------------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|
|                                       | Số cổ phiếu | VND               | Số cổ phiếu | VND               |
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 148,738,311 | 1,487,383,110,000 | 148,738,311 | 1,487,383,110,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành        | 148,738,311 | 1,487,383,110,000 | 148,738,311 | 1,487,383,110,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                  | 148,738,311 | 1,487,383,110,000 | 148,738,311 | 1,487,383,110,000 |
| Số lượng cổ phiếu quỹ                 | (36,962)    | (369,620,000)     | (36,962)    | (369,620,000)     |
| - Cổ phiếu phổ thông                  | (36,962)    | (369,620,000)     | (36,962)    | (369,620,000)     |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành       | 148,701,349 | 1,487,013,490,000 | 148,701,349 | 1,487,013,490,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                  | 148,701,349 | 1,487,013,490,000 | 148,701,349 | 1,487,013,490,000 |

## 27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ

### 27.1 Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK

|                                                 | Số cuối quý<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 518,450,880,000        | 561,790,580,000        |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán                |                        | 171,000,000            |
|                                                 | <b>518,450,880,000</b> | <b>561,961,580,000</b> |

### 27.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

|                                                 | Số cuối quý<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|-------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 1.460.000          | 1.460.000         |
|                                                 | <b>1.460.000</b>   | <b>1.460.000</b>  |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

B09a-CTCK

## 27.3 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

|                                       | Số cuối quý<br>VND       | Số đầu năm<br>VND        |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD | 1,381,569,340,000        | 1,071,049,280,000        |
|                                       | <b>1,381,569,340,000</b> | <b>1,071,049,280,000</b> |

## 27.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

|                                                   | Số cuối quý<br>VND        | Số đầu năm<br>VND         |
|---------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng   | 13,222,407,077,000        | 11,423,821,842,000        |
| Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | 1,784,218,880,000         | 1,735,667,990,000         |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                | 3,483,698,310,000         | 1,955,658,310,000         |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ              | 4,016,296,270,000         | 2,549,158,910,000         |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán                  | 96,368,940,000            | 113,625,855,000           |
|                                                   | <b>22,602,989,477,000</b> | <b>17,777,932,907,000</b> |

## 27.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

|                                                                            | Số cuối quý<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 90,941,390,000        | 93,294,390,000        |
|                                                                            | <b>90,941,390,000</b> | <b>93,294,390,000</b> |

## 27.6 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

|                                                    | Số cuối quý<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư trong nước | 128,692,325,000        | 106,300,178,000        |
|                                                    | <b>128,692,325,000</b> | <b>106,300,178,000</b> |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

B09a-CTCK

## 27.7 Tiền gửi của Nhà đầu tư

|                                                                                             | Số cuối quý<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý              | 357,681,915,345        | 260,257,162,049        |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 354,680,903,876        | 258,893,339,137        |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 609,919,036            | 521,210,011            |
| - Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước tại VSD                                         | 2,391,092,433          | 842,612,901            |
| Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                      | 208,597,683,877        | 98,122,105,223         |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                         | 52,347,768,033         | 4,421,614,075          |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước             | 48,474,056,301         | 3,249,295,998          |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài             | 3,873,711,732          | 1,172,318,077          |
|                                                                                             | <b>618,627,367,255</b> | <b>362,800,881,347</b> |

## 27.8 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

|                                                                   | Số cuối quý<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành | 8,780,835,137        | 5,532,637,250        |
|                                                                   | <b>8,780,835,137</b> | <b>5,532,637,250</b> |

## 27.9 Phải trả Nhà đầu tư

|                                                                                                      | Số cuối quý<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 618,627,367,255        | 362,800,881,347        |
| - Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý     | 611,752,650,159        | 360,264,740,358        |
| - Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý     | 4,483,624,663          | 1,693,528,088          |
| - Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh                             | 2,391,092,433          | 842,612,901            |
| Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu                                                               | 8,780,835,137          | 5,532,637,250          |
|                                                                                                      | <b>627,408,202,392</b> | <b>368,333,518,597</b> |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

B09a-CTCK

## 28 LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

### 28.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

#### 28.1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL

| STT | Danh mục các khoản đầu tư  | Số lượng bán<br>Đơn vị | Tổng giá trị bán<br>VND  | Giá vốn bình quân<br>gia quyền<br>VND | Lãi bán chứng<br>khoán Q3/2023<br>VND | Lãi bán chứng<br>khoán Q3/2022<br>VND |
|-----|----------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| 1   | Cổ phiếu niêm yết          | 5,061,575              | 136,255,860,000          | 125,799,841,787                       | 10,456,018,213                        | 655,885,252                           |
| 2   | Cổ phiếu chưa niêm yết     | -                      | -                        | -                                     | -                                     | 7,515,050                             |
| 3   | Trái phiếu niêm yết        | 5,141,400              | 567,686,978,400          | 567,218,234,400                       | 468,744,000                           | 327,092,600                           |
| 4   | Trái phiếu chưa niêm yết   | 5,442,292              | 2,016,629,691,088        | 2,013,856,381,092                     | 2,773,309,996                         | 2,962,769,558                         |
| 5   | Công cụ thị trường tiền tệ | 1,931,495              | 4,866,913,365,550        | 4,866,326,838,790                     | 586,526,760                           | 2,326,283,954                         |
| 6   | Repo trái phiếu            | -                      | -                        | -                                     | 236,132,817                           | -                                     |
|     | <b>Tổng cộng</b>           | <b>17,576,762</b>      | <b>7,587,485,895,038</b> | <b>7,573,201,296,069</b>              | <b>14,520,731,786</b>                 | <b>6,279,546,414</b>                  |

#### 28.1.2 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

| STT | Danh mục các khoản đầu tư  | Số lượng bán<br>Đơn vị | Tổng giá trị bán<br>VND | Giá vốn bình quân<br>gia quyền<br>VND | Lỗ bán chứng<br>khoán Q3/2023<br>VND | Lỗ bán chứng<br>khoán Q3/2022<br>VND |
|-----|----------------------------|------------------------|-------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| 1   | Cổ phiếu niêm yết          | 1,100,837              | 27,594,918,700          | 28,025,020,513                        | 430,101,813                          | 361,749,037                          |
| 2   | Cổ phiếu chưa niêm yết     | -                      | -                       | -                                     | -                                    | 21,637,249                           |
| 3   | Trái phiếu niêm yết        | 5,000,000              | 505,908,500,000         | 505,936,500,000                       | 28,000,000                           | 29,500,000                           |
| 4   | Công cụ thị trường tiền tệ | 6                      | 310,294,393,348         | 310,296,843,220                       | 2,449,872                            | 1,330,829,114                        |
| 5   | Repo trái phiếu            | -                      | -                       | -                                     | 193,119,625                          | -                                    |
|     | <b>Tổng cộng</b>           | <b>6,100,843</b>       | <b>843,797,812,048</b>  | <b>844,258,363,733</b>                | <b>653,671,310</b>                   | <b>1,743,715,400</b>                 |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

B09a-CTCK

## 28.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính kỳ 30/09/2023 so với kỳ 30/06/2023

| Danh mục các loại tài sản tài chính                           | Giá trị mua theo         |                          | Số dư chênh lệch đánh giá lại | Số dư chênh lệch đánh giá lại | Chênh lệch tăng VND   | Chênh lệch giảm VND     |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                                               | sổ kế toán               | Giá trị hợp lý           | tại 30/09/2023                | tại 30/06/2023                |                       |                         |
|                                                               | VND                      | VND                      | VND                           | VND                           |                       |                         |
| <b>I. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)</b> | <b>1.026.987.742.745</b> | <b>1.176.285.725.559</b> | <b>149.297.982.814</b>        | <b>112.972.496.211</b>        | <b>56.491.239.853</b> | <b>(20.165.753.250)</b> |
| <b>Cổ phiếu niêm yết</b>                                      | <b>851.097.223.626</b>   | <b>794.487.669.350</b>   | <b>(56.609.554.276)</b>       | <b>(94.949.804.046)</b>       | <b>54.172.466.574</b> | <b>(15.832.216.804)</b> |
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai         | 94.709.854.790           | 23.197.214.000           | (71.512.640.790)              | (69.864.417.690)              | -                     | (1.648.223.100)         |
| Công ty Cổ phần Kiên Hùng                                     | 15.064.502.000           | 26.938.669.200           | 11.874.167.200                | 8.440.807.400                 | 3.433.359.800         | -                       |
| Công ty cổ phần Chứng khoán VIX                               | 73.205.182.795           | 115.762.500.000          | 42.557.317.205                | 6.354.601.000                 | 36.202.716.205        | -                       |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng                           | 87.709.460.862           | 80.625.199.900           | (7.084.260.962)               | (13.957.837.912)              | 6.873.576.950         | -                       |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam                      | 37.423.993.292           | 29.374.732.800           | (8.049.260.492)               | (8.854.047.692)               | 804.787.200           | -                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải      | 33.255.154.794           | 26.125.056.000           | (7.130.098.794)               | (4.223.686.314)               | -                     | (2.906.412.480)         |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam          | 268.605.545.000          | 255.013.298.550          | (13.592.246.450)              | (12.961.495.000)              | -                     | (630.751.450)           |
| Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Kỹ Thuật                   | -                        | -                        | -                             | (1.194.355.000)               | 1.194.355.000         | -                       |
| Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hòa Phát                             | -                        | -                        | -                             | (1.748.289.150)               | 1.748.289.150         | -                       |
| Công ty cổ phần DNP Holding                                   | 119.900.000.000          | 121.000.000.000          | 1.100.000.000                 |                               | 1.100.000.000         | -                       |
| Công ty Cổ phần Chương Dương                                  | 18.375.000.000           | 20.947.500.000           | 2.572.500.000                 |                               | 2.572.500.000         | -                       |
| TCT Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP                       | 39.692.875.000           | 37.556.820.000           | (2.136.055.000)               |                               | -                     | (2.136.055.000)         |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

B09a-CTCK

|                                                          |                      |                      |                    |                    |                 |                 |
|----------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|--------------------|-----------------|-----------------|
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty cổ phần | 31.312.509.812       | 26.946.800.000       | (4.365.709.812)    | -                  | (4.365.709.812) |                 |
| Cổ phiếu khác                                            | 31.843.145.281       | 30.999.878.900       | (843.266.381)      | 3.058.916.312      | 242.882.269     | (4.145.064.962) |
| <b>Chứng chỉ quỹ</b>                                     | <b>5.262.476.423</b> | <b>6.255.000.000</b> | <b>992.523.577</b> | <b>992.523.577</b> | <b>-</b>        |                 |

| Danh mục các loại tài sản tài chính                            | Giá trị mua theo sổ kế toán VND | Giá trị hợp lý VND       | Số dư chênh lệch đánh giá lại tại 30/09/2023 VND | Số dư chênh lệch đánh giá lại tại 30/06/2023 VND | Chênh lệch tăng VND   | Chênh lệch giảm VND     |
|----------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| <b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>                                  | <b>170,628,042,696</b>          | <b>375,543,056,209</b>   | <b>204,915,013,513</b>                           | <b>207,922,300,257</b>                           | <b>1,326,249,702</b>  | <b>(4,333,536,446)</b>  |
| Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải                                | 47,809,162,642                  | 280,336,041,580          | 232,526,878,938                                  | 232,526,878,938                                  | -                     | -                       |
| Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ                | 35,065,711,200                  | 16,613,145,900           | (18,452,565,300)                                 | (18,721,604,100)                                 | 269,038,800           | -                       |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Tái tạo                    | 7,630,000,000                   | 1,587,803,000            | (6,042,197,000)                                  | (5,965,134,000)                                  | -                     | (77,063,000)            |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | 956,136,400                     | 2,205,902,384            | 1,249,765,984                                    | 891,804,016                                      | 357,961,968           | -                       |
| Cổ phiếu Công ty cổ phần Thiết bị điện GELEX                   | 67,510,000,000                  | 62,452,020,000           | (5,057,980,000)                                  | (802,180,000)                                    | -                     | (4,255,800,000)         |
| Cổ phiếu khác                                                  | 11,657,032,454                  | 12,348,143,345           | 691,110,891                                      | (7,464,597)                                      | 699,248,934           | (673,446)               |
| <b>Trái phiếu niêm yết</b>                                     | <b>-</b>                        | <b>-</b>                 | <b>-</b>                                         | <b>-</b>                                         | <b>-</b>              | <b>-</b>                |
| <b>Trái phiếu chưa niêm yết</b>                                | <b>484,584,516,600</b>          | <b>484,584,516,600</b>   | <b>-</b>                                         | <b>-</b>                                         | <b>-</b>              | <b>-</b>                |
| <b>Giấy tờ có giá</b>                                          | <b>207,449,809,652</b>          | <b>207,449,809,652</b>   | <b>-</b>                                         | <b>-</b>                                         | <b>-</b>              | <b>-</b>                |
| <b>II. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán</b>                   | <b>898,078,947,369</b>          | <b>898,078,947,369</b>   | <b>-</b>                                         | <b>-</b>                                         | <b>-</b>              | <b>-</b>                |
| <b>Trái phiếu chưa niêm yết</b>                                | <b>340,000,000,000</b>          | <b>340,000,000,000</b>   | <b>-</b>                                         | <b>-</b>                                         | <b>-</b>              | <b>-</b>                |
| <b>Chứng chỉ tiền gửi</b>                                      | <b>558,078,947,369</b>          | <b>558,078,947,369</b>   | <b>-</b>                                         | <b>-</b>                                         | <b>-</b>              | <b>-</b>                |
| <b>Tổng cộng</b>                                               | <b>2,617,101,016,366</b>        | <b>2,766,398,999,180</b> | <b>149,297,982,814</b>                           | <b>112,972,496,211</b>                           | <b>56,491,239,853</b> | <b>(20,165,753,250)</b> |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

B09a-CTCK

## 28.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

|                                                       | Q3/2023<br>VND        | Q3/2022<br>VND        |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL | 13,355,339,026        | 27,330,849,533        |
| - Cổ phiếu                                            | 7,347,284,000         | 12,488,374,200        |
| - Trái phiếu                                          | 6,008,055,026         | 14,842,475,333        |
|                                                       | <b>13,355,339,026</b> | <b>27,330,849,533</b> |

## 28.4 Lãi phát sinh từ các khoản cho vay và phải thu

|                                                     | Q3/2023<br>VND        | Q3/2022<br>VND        |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thu nhập lãi cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán | 3.664.954.186         | 1.910.490.240         |
| Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ               | 67.319.637.451        | 45.533.886.099        |
|                                                     | <b>70.984.591.637</b> | <b>47.444.376.339</b> |

## 28.5 Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

|                                                    | Q3/2023<br>VND        | Q3/2022<br>VND        |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)         | 20.462.082.189        | 4.714.246.576         |
| - Chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi            | 13.717.780.819        | 4.714.246.576         |
| - Trái phiếu chưa niêm yết                         | 6.744.301.370         | -                     |
| Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 38.852.032.633        | 21.113.272.568        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                               | 38.852.032.633        | 21.113.272.568        |
|                                                    | <b>59.314.114.822</b> | <b>25.827.519.144</b> |

## 29. DOANH THU NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

|                                              | Q3/2023<br>VND        | Q3/2022<br>VND        |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu phí giao dịch chứng khoán môi giới | 33,199,151,942        | 18,916,609,595        |
| Doanh thu môi giới khác                      | 875,652,243           | 111,777,557           |
|                                              | <b>34,074,804,185</b> | <b>19,028,387,152</b> |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

B09a-CTCK

## 30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÀI CHÍNH

|                                                            | Q3/2023<br>VND       | Q3/2022<br>VND     |
|------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 550,000,000          | 45,454,545         |
| Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                       | 2,180,000,000        | 880,863,636        |
|                                                            | <b>2,730,000,000</b> | <b>926,318,181</b> |

## 31. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

|              | Q3/2023<br>VND     | Q3/2022<br>VND     |
|--------------|--------------------|--------------------|
| Phí xác nhận | 14,406,352         | 8,021,608          |
| Phí SMS      | 56,408,045         | 55,079,365         |
| Phí khác     | 70,281,317         | 56,788,591         |
|              | <b>141,095,714</b> | <b>119,889,564</b> |

## 32. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

|                                                                               | Q3/2023<br>VND        | Q3/2022<br>VND        |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phí giao dịch chứng khoán môi giới                                            | 5,995,084,939         | 3,268,044,866         |
| Phí quản lý thành viên và phí định kỳ hàng năm phân bổ cho hoạt động môi giới | 121,999,998           | 138,666,664           |
| Chi phí quản lý hoạt động môi giới                                            | 16,241,197,449        | 10,226,001,873        |
| - Chi phí nhân viên                                                           | 3,399,388,298         | 1,786,646,005         |
| - Chi phí vật tư văn phòng                                                    | 67,965,477            | 35,999,398            |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ                                                    | 388,325,673           | 80,082,894            |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định                                            | 35,791,892            | 1,381,497,266         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                   | 8,142,245,263         | 5,615,866,180         |
| - Chi phí khác                                                                | 4,207,480,846         | 1,325,910,130         |
|                                                                               | <b>22,358,282,386</b> | <b>13,632,713,403</b> |

## 33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                     | Q3/2023<br>VND    | Q3/2022<br>VND       |
|-------------------------------------|-------------------|----------------------|
| Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn | 316,813,552       | 229,406,615          |
| Doanh thu hoạt động đầu tư khác     | (265,241,588)     | 813,178,455          |
|                                     | <b>51,571,964</b> | <b>1,042,585,070</b> |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

B09a-CTCK

## 34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                  | Q3/2023<br>VND        | Q3/2022<br>VND        |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay tổ chức tín dụng | 81,243,023,118        | 45,574,415,509        |
| Chi phí lãi vay khác             | 7,874,883,080         | 11,666,007,068        |
|                                  | <b>89,117,906,198</b> | <b>57,240,422,577</b> |

## 35. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

|                           | Q3/2023<br>VND        | Q3/2022<br>VND        |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên         | 14,648,631,049        | 9,428,527,543         |
| Chi phí văn phòng phẩm    | 501,342,340           | 404,957,527           |
| Chi phí công cụ, dụng cụ  | 4,328,766,566         | 518,853,554           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 1,017,215,560         | 675,773,317           |
| Chi phí thuế, phí, lệ phí | 651,999,376           | 419,957,232           |
| Chi phí dự phòng          |                       | 42,500,000            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5,230,541,540         | 2,266,190,175         |
| Chi phí khác              | 6,814,995,850         | 5,046,704,428         |
|                           | <b>33,193,492,281</b> | <b>18,803,463,776</b> |

## 36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

### 36.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo thu nhập toàn diện riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

|                                                        | Q3/2023<br>VND        | Q3/2022<br>VND        |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Lợi nhuận thuần trước thuế TNDN</b>                 | <b>64,740,245,138</b> | <b>13,470,385,018</b> |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>                        |                       |                       |
| - Chênh lệch giảm đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL | 20,165,753,250        | 34,405,012,150        |
| Chi phí không hợp lệ                                   | 332,516,510           | (10,000,000)          |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

B09a-CTCK

|                                                                   |                       |                       |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí khấu hao xe ô tô dưới 9 chỗ vượt mức trần theo quy định | 75,673,335            | 57,497,349            |
| - Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL            | (56,491,239,853)      | (13,664,345,814)      |
| - Thu nhập từ cổ tức                                              | (7,347,284,000)       | (12,488,374,200)      |
| <b>Thu nhập chịu thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành</b>              | <b>21,475,664,380</b> | <b>21,770,174,503</b> |
| Thuế suất thuế TNDN                                               | 20%                   | 20%                   |
| <b>Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành</b>                   | <b>4,295,132,876</b>  | <b>4,354,034,901</b>  |
| Chi phí thuế TNDN phải trả kỳ trước                               | 26,724,024            | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>                                                  | <b>4,321,856,900</b>  | <b>4,354,034,901</b>  |

## 36.2 Thuế TNDN hoãn lại

|                                                          | Q3/2023<br>VND          | Q3/2022<br>VND          |
|----------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Thuế TNDN hoãn lại ròng đầu kỳ</b>                    | <b>(26,455,029,482)</b> | <b>(53,753,720,698)</b> |
| Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế                  |                         |                         |
| - Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL        | 36,325,486,603          | 20,740,666,336          |
| Thuế suất tính thuế hoãn lại trong kỳ hiện hành          | 20%                     | 20%                     |
| Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ | 7,265,097,321           | 4,148,133,267           |
| <b>Thuế TNDN hoãn lại ròng cuối kỳ</b>                   | <b>(19,189,932,161)</b> | <b>(49,605,587,431)</b> |

## 37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

|                                                                        | Q3/2023        | Q3/2022        |
|------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 67,683,485,559 | 13,264,483,384 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 148,701,349    | 114,909,849    |
| <b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                     | <b>455</b>     | <b>115</b>     |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

B09a-CTCK

## 38. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

| Danh sách bên liên quan                                                                 | Mối quan hệ                  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                                                     | Ngân hàng mẹ                 |
| Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                        | Công ty có cùng Ngân hàng mẹ |
| Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                           | Công ty có cùng Ngân hàng mẹ |
| Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Công thương Việt Nam-CN Hà Nội | Công ty có cùng Ngân hàng mẹ |
| Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                    | Công ty có cùng Ngân hàng mẹ |

Số dư trọng yếu với các bên liên quan của Công ty tại thời điểm cuối quý và đầu năm như sau:

| Tên các bên liên quan                                            | Nội dung nghiệp vụ                               | Số cuối quý<br>Phải thu<br>/(Phải trả)<br>VND | Số đầu năm<br>Phải thu<br>/(Phải trả)<br>VND |
|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------|
|                                                                  |                                                  |                                               |                                              |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                              | Tiền gửi thanh toán của Công ty                  | 36.075.309.026                                | 23.257.262.919                               |
|                                                                  | Tiền gửi giao dịch của nhà đầu tư                | 477.955.110.100                               | 362.151.388.463                              |
|                                                                  | Tư vấn phát hành trái phiếu                      |                                               |                                              |
|                                                                  | Các khoản phải thu (lãi tiền gửi, phải thu khác) | 37.215.811                                    | 36.015.668                                   |
|                                                                  | Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán         | 2.082.827.634                                 | 147.134.767                                  |
|                                                                  | Các khoản phải trả                               | 604.747.416                                   | 604.747.416                                  |
| Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | Doanh thu chưa thực hiện                         | 591.554.093                                   | 1.958.913.536                                |
|                                                                  | Phải trả về tiền gửi giao dịch chứng khoán       | 46.037.200                                    | 61.925.422                                   |
|                                                                  | Chi Phí trả trước bảo hiểm                       | 207.384.939                                   | 597.640.150                                  |
|                                                                  | Phải thu Phí bảo hiểm                            | 37.215.811                                    |                                              |
|                                                                  | Phải trả Phí bảo hiểm                            | 122.395.031                                   | 18.909.000                                   |



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Giá trị các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc từ ngày 1/7/2023 đến 30/09/2023 và từ ngày 1/7/2022 đến 30/09/2022 như sau:

| Tên các bên liên quan                                                | Nội dung nghiệp vụ                              | Q3/2023<br>Thu nhập/(Chi phí)<br>VND | Q3/2022<br>Thu nhập/(Chi phí)<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                                  | Thu lãi tiền gửi                                | 306.455.136                          | 255.793.084                          |
|                                                                      | Chi phí trả lãi tiền gửi                        | (180.352.232)                        | (161.466.092)                        |
|                                                                      | Doanh thu phí tư vấn phát hành                  |                                      | 338.181.818                          |
|                                                                      | Doanh thu khác                                  | 5.597.851                            | 8.021.608                            |
|                                                                      | Chi phí thuê văn phòng                          | 450.000.000                          | 669.503.590                          |
|                                                                      | Chi phí hoa hồng môi giới và hợp tác kinh doanh | 5.792.758.564                        | 3.975.920.393                        |
|                                                                      | Phí chuyển tiền                                 | 8.122.592                            | 7.826.985                            |
| Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam     | Doanh thu phí lưu ký                            | 5.381.926                            | 10.705.353                           |
|                                                                      | Chi phí lãi tiền gửi                            | 25.014                               | 35.687                               |
|                                                                      | Doanh thu phí chuyển nhượng TP                  |                                      | 6.850.000                            |
| Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam        | Phí bảo hiểm                                    | 49.724.450                           | 56.572.220                           |
|                                                                      | Chi phí lãi tiền gửi                            | -                                    |                                      |
| Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | Mua hàng                                        | 177.723.000                          |                                      |

Người lập:



Bà Lưu Thị Tuyền  
Kế toán

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Anh Thư  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trần Phúc Vinh  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 10 năm 2023